



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

VIETNAM NATIONAL REINSURANCE CORPORATION

7/F, 141 Le Duan Str., Hanoi, Vietnam - Tel: (84-4)3 9422354 - Fax: (84-4)3 9422351 - E-mail: vinare@vinare.com.vn

Số: 18 /VNR/KTTC/2015
V/v: Giải trình báo cáo tài chính
hợp nhất quý 4 năm 2014.

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2015

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện quy định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính, hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam(VINARE) xin được giải trình sự biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất giữa Q4/2014 và Q4/2013 như sau

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2014 (tỷ đồng)	Quý 4 năm 2013 (tỷ đồng)	Chênh lệch tăng(+), giảm(-) (tỷ đồng)	Tỷ lệ %
- Lợi nhuận sau thuế	64.7	48.4	16.3	33.7%

Anh hưởng :

+ Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ giảm so với cùng kỳ năm trước: 70.1 tỷ đồng (giảm 59.3%). Số liệu đã được giải trình tại công văn số 16/VNR/KTCT/2015 ngày 01/2/2015 khi công bố báo cáo tài chính Q4/2014 của Công ty mẹ.

+ Lợi nhuận sau thuế của Công ty con tăng so với cùng kỳ năm trước: 4.7 tỷ đồng

+ Phần lợi nhuận thuần Quý 4 năm 2015 trong Công ty liên kết tăng so với cùng kỳ: 2.8 tỷ đồng.

+ Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận được chia từ công ty liên kết và điều chỉnh giảm dự phòng giảm giá đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con khi hợp nhất báo cáo tài chính theo quy định. làm tăng thu nhập so với cùng kỳ: 78.9 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình về báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2014 của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam.

Trân trọng./.

Nơi nhận :

- Như trên.
- Lưu : TCKT. TH.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2014

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, trong đó: SCIC 40.36%, Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re 25 %, các cổ đông khác 34.64%.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm và Đầu tư Tài chính.

4. Tổng số công ty con: 01

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01

+ Tên công ty: Công ty cổ phần Đầu tư VINARE

+ Địa chỉ: Tầng 6, toà nhà VINARE, 141 Lê Duẩn - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

+ Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 63.88%

+ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 63.88%

5. Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Công ty liên kết TNHH Bảo hiểm Samsung Vina

+ Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

+ Tỷ lệ phần sở hữu: 25%

+ Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm :

Công ty mẹ: Bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014

Công ty con: Bắt đầu từ ngày 01/01/2014 kết thúc vào ngày 31/12/2014

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Quyết định số 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm. Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Tổng công ty đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các qui định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ban điều hành TCT đảm bảo rằng việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự giữa công ty mẹ và công ty con.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, các khoản kỳ cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán trong kỳ là 21.000 VND/Đô la Mỹ (USD). Ngày 24/10/2012 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 qui định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, có hiệu lực từ ngày 10/12/2012 và áp dụng từ năm tài chính 2012. Theo đó việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá được Tổng công ty thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ khác trong kỳ ban đầu được quy đổi sang USD theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại ngày thanh toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong kỳ; các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán có gốc USD được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2014 là 21.380 VND/USD. Đối với các loại ngoại tệ khác USD được quy đổi thành VND theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam công bố tại ngày 31/12/2014. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ không liên quan đến hạch toán doanh thu, chi phí tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cổ tức.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

TSCĐ Hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên tắc giá trị còn lại bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản khác	4-5

TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao là: 5 năm

3. Số dư tiền và các khoản đầu tư tài chính:

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31-12-14	31-12-13
Tiền mặt tại quỹ	2.343.232.568	2.101.653.161
Tiền gửi Ngân hàng	145.584.686.492	40.798.510.763
Các khoản tương đương tiền	770.160.000.000	730.493.806.420
	918.087.919.060	773.393.970.344

3.2 Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn

	31-12-14 VND	31-12-13 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 1 năm	1.044.000.000.000	1.116.285.570.363
Trái phiếu ngắn hạn	50.050.000.000	30.050.000.000
Cổ phiếu (Sẵn sàng để bán)	30.474.683.685	15.736.094.646
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.928.748.359)	(10.037.007.246)
	1.121.595.935.326	1.152.034.657.763

3.3 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn

	31-12-14	31-12-13
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết (a)	167,306,051,992	331,383,330,134
Các khoản đầu tư dài hạn khác	814,228,614,412	701,774,363,492
+ Góp vốn cổ phần (b)	472.000.270.000	472.000.270.000
+ Trái phiếu dài hạn	90.000.000.000	140.000.000.000
+ Tiền gửi dài hạn	168.000.000.000	123.000.000.000
+ Ủy thác đầu tư (c)	117.908.792.658	55.000.000.000
+ Đầu tư dài hạn khác (d)	13,679,539,396	821.206.063
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (e)	(47.359,987,642)	(89.047.112.571)
	981,534,666,404	1,033,157,693,626

(a) **Đầu tư vào công ty liên kết:** Là khoản vốn góp vào công ty bảo hiểm Samsung Vina(SVI) với số tiền là 250.046.999.999 đồng chiếm 50% giá trị của Công ty SVI. Hội đồng quản trị Vinare đã có nghị quyết về việc bán 25% trong tổng số 50% tỷ lệ góp vốn của Vinare tại SVI cho SFMI. Ngày 17/01/2014 Công ty bảo hiểm SVI đã được Bộ Tài chính cấp giấy phép điều chỉnh số 70/GF/KDBH, tỷ lệ sở hữu hiện nay của Tổng công ty tại SVI là 25%. Việc quyết toán giao dịch đang được hai bên hoàn tất.

Trong tháng 9 năm 2014, SVI đã phân chia lợi nhuận cho các bên liên doanh đối với phần lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2013(sau khi trừ lợi nhuận lũy kế từ chênh lệch tỷ giá không được phân phối) theo tỷ lệ 50/50. Số tiền mà Vinare nhận được là: 63.240.425.957 đồng.

Nguồn vốn chủ sở hữu của SVI	31-12-14	31-12-13
Vốn điều lệ	500.000.000.000	500.000.000.000
Các quỹ	31.414.102.197	24.767.182.216
Lợi nhuận chưa phân phối	137.810.105.771	137.999.478.051
Cộng	669,224,207,968	662,766,660,267
Tỷ lệ sở hữu vốn của Vinare	25%	50%
Phần sở hữu của Vinare tương ứng với giá trị vốn góp	167,306,051,992	331,383,330,134

	Tỷ lệ	31-12-14	31-12-14	31-12-13
(b) Góp vốn cổ phần		Cổ phần	VND	VND
Cty CP bảo hiểm PJICO	8.76%	6.237.328	59.289.270.000	59.289.270.000
Cty CP bảo hiểm PTI	7.06%	3.556.224	38.416.000.000	38.416.000.000
KS Sài Gòn - Hạ Long	6.00%	600.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Bảo hiểm Toàn Cầu	4.40%	1.760.000	17.600.000.000	17.600.000.000
Bảo hiểm Phú Hưng	2.65%	800.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Bảo hiểm ABIC	8.42%	3.200.000	32.000.000.000	32.000.000.000
Cty Chứng khoán Đại Nam	3.59%	269.500	2.695.000.000	2.695.000.000
Bảo hiểm Hùng Vương	10.00%	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng Tiên Phong	5.47%	30.000.000	278.000.000.000	278.000.000.000
			472.000,270,000	472.000,270,000

Thông tin bổ sung về cổ phiếu thưởng tại ngày 31/12/2014 như sau:

STT	Tên cổ phiếu	Mã cổ phiếu	Số lượng (cổ phiếu)
1	Tổng công ty CP bảo hiểm PJICO	PGI	353.056
2	Tổng công ty CP bảo hiểm PTI	PTI	381.024
3	Ngân hàng Tiên phong		2.542.857
4	Công ty Cp bảo hiểm BIC	BIC	12.905

c) **Uỷ thác đầu tư:** là khoản đầu tư uỷ thác của công ty Mẹ qua công ty quản lý Quỹ ngân hàng ngoại thương, công ty TNHH quản lý quỹ Bảo Việt và công ty cổ phần quản lý quỹ MB.

d) **Đầu tư dài hạn khác:** là khoản đầu tư mua chứng chỉ quỹ năng động Bảo Việt và khoản đầu tư từ quỹ Phúc lợi của công ty Mẹ, số tiền: 5.821.206.063 đồng và khoản đầu tư khác của công ty Con: 7.858.333.333 đồng.

e) **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:**

- Công ty Mẹ: là khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào Ngân hàng Tiên Phong, công ty bảo hiểm Phú hưng và Công ty chứng khoán Đại Nam
- Công ty con VinareInvest: Là khoản trích lập dự phòng đầu tư vào Ngân hàng Tiên Phong

4. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm:

a. **Dự phòng nghiệp vụ phải trả:** Ngày 19/04/2012, Bộ Tài chính đã ban hành công văn số 5297/BTC-QLBH chấp thuận về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty được thực hiện như sau:

- **Dự phòng phí:** Mức trích lập quỹ dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí giữ lại và bằng 50% phí giữ lại trong kỳ đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- **Dự phòng bồi thường:**

- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ hoạt động chưa được giải quyết, Tổng Công ty trích lập theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, theo từng hồ sơ.
- Đối với dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR): Mức trích lập bằng 5% phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ.

- **Dự phòng dao động lớn:** Được trích hàng năm theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chi tiêu của bảng cân đối kế toán. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

* **Tình hình trích lập và sử dụng dự phòng nghiệp vụ:**

Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm	2.263,320,602,157	139,872,570,340	-	2,403,193,172,497
+ Dự phòng phí nhận	657.852.676.954	38.785.136.609		696.637.813.563
+ Dự phòng bồi thường nhận	1.474.748.410.833	84.334.319.791		1.559.082.730.624
+ Dự phòng dao động lớn	130.719.514.370	16.753.113.940		147.472.628.310
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thị điểm bảo hiểm Nông nghiệp	220,448,156,085	4,454,983,948	154,983,791,243	69,919,348,790
+ Dự phòng phí nhận	62.191.115.956		22.039.829.036	40.151.286.920
+ Dự phòng bồi thường nhận	156.251.855.123		132.943.962.207	23.307.892.916
+ Dự phòng dao động lớn	2.005.185.006	4.454.983.948		6.460.168.954
TỔNG CỘNG	2,483,768,758,242	144,327,554,288	154,983,791,243	2,473,112,521,287

- *Tình hình biến động dự phòng phí, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động KD Tái bảo hiểm	1,595,214,353,102	42,269,422,302	-	1,637,483,775,404
+ Dự phòng phí nhượng	445,525,504,393	18,435,414,641		463,960,919,034
+ Dự phòng bồi thường nhượng	1,149,688,848,709	23,834,007,661		1,173,522,856,370
Dự phòng nghiệp vụ hoạt động Thi điểm bảo hiểm Nông nghiệp	199,262,127,947	-	140,927,870,514	58,334,257,433
+ Dự phòng phí nhượng	56,326,281,242		19,331,625,610	36,994,655,632
+ Dự phòng bồi thường nhượng	142,935,846,705		121,596,244,904	21,339,601,801
TỔNG CỘNG	1,794,476,481,049	42,269,422,302	140,927,870,514	1,695,818,032,837

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ tuân thủ theo phương pháp trích lập dự phòng đã đăng ký và đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại văn bản số 5297/BTC-QLBH ngày 19/4/2012. Thực hiện Thông tư số 232/2012 qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm có hiệu lực áp dụng từ 1/1/2014. việc trích lập dự phòng nghiệp vụ được trình bày lại, theo đó:

- **Dự phòng phí nhận, nhượng:** Được áp dụng theo tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác
- **Dự phòng bồi thường:** Trình bày lại theo qui định tại Thông tư 232/2012 cho các chu tiêu bồi thường nhận tái bảo hiểm và bồi thường nhượng TBH trên cơ sở từng hồ sơ.

b. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành ngày 07/12/2009. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

c. Dự phòng phải thu khó đòi:

Do đặc thù trong thanh toán tái bảo hiểm hợp đồng cố định kỳ hạn thanh toán thường có độ trễ từ 3-6 tháng kể từ ngày phát sinh. Để phù hợp với thông lệ thanh toán TBH và thực tế hoạt động, năm 2013 Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/21/2009 của Bộ Tài chính, như sau :

Các khoản nợ phải thu, kể từ ngày phát sinh đến thời điểm báo cáo chưa được thanh toán có thời hạn từ dưới 9 tháng, công ty không lập dự phòng phải thu khó đòi. Thời hạn từ 9 tháng đến dưới 15 tháng, Tổng công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ là 30%. Thời hạn từ 15 tháng đến dưới 27 tháng, tỷ lệ là 50%. Thời hạn từ 27 tháng đến 39 tháng, tỷ lệ là 70%. Thời hạn từ 39 tháng, Tổng công ty trích lập dự phòng tỷ lệ là 100%.

Kể từ năm 2014, Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ (không giảm trừ tuổi nợ theo thông lệ thanh toán TBH), như sau:

Các khoản nợ phải thu kể từ ngày phát sinh đến thời điểm báo cáo chưa được thanh toán, có thời hạn từ dưới 6 tháng, Tổng công ty không lập dự phòng phải thu khó đòi. Thời hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm, Tổng công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ là 30%. Thời hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm, tỷ lệ là 50%. Thời hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm, tỷ lệ là 70%. Thời hạn từ 3 năm trở lên Tổng công ty trích lập dự phòng tỷ lệ là 100%.

d. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 44/2003/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 09/05/2003 và các qui chế nội bộ của Tổng công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

a. Công ty mẹ

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là vốn thực góp của các cổ đông, được theo dõi theo từng đối tượng góp vốn:

Thặng dư vốn: là khoản chênh lệch giữa số tiền thu được sau đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn năm 2007 với giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá cộng chi phí phát hành;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sau khi đã trích lập các Quỹ và chia cổ tức.

b. Công ty con

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của các cổ đông. Số vốn điều lệ đã góp đến thời điểm 31/12/2014 của công ty con VinareInvest là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT.

c. Công ty liên kết

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là vốn thực góp của các bên liên kết. Số vốn điều lệ tại ngày 31/12/2014 của công ty liên kết SVI là 500.000.000.000 đồng.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận, nhượng Tái bảo hiểm được ghi nhận khi Tổng công ty chấp nhận các ban thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng công ty lập lên để chuyển đi cho nhà nhận tái của Tổng công ty và đã được nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này là theo quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư;

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh;

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế:

Việc xác định các nghĩa vụ thuế của Tổng công ty dựa trên các quy định hiện hành về thuế.

Theo quy định tại thông tư số 134/2008/TT-BTC ngày 31/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn nghĩa vụ thuế đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam: phí tái bảo hiểm ra nước ngoài thuộc đối tượng chịu thuế Nhà thầu (thuế thu nhập doanh nghiệp), tỷ lệ 2%. Các doanh nghiệp Bảo hiểm đã tiến hành làm việc với Bộ Tài chính và Tổng Cục thuế để làm rõ một số vướng mắc trong việc thực hiện hướng dẫn tại thông tư 134/2008/TT-BTC và vấn đề thực thi các hiệp định thuế. Căn cứ công văn số 8667/BTC-TCT ngày 06/07/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc giải quyết vấn đề thuế nhà thầu đối với dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài, theo đó các Hợp đồng tái bảo hiểm ký với doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ đã ký kết Hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam được miễn thuế nhà thầu cho giai đoạn 2005-2008 và trong thời hạn hiệu lực của hiệp định, trên cơ sở hoàn thiện đầy đủ các thủ tục quy định tại công văn. Trong tháng 1 năm 2011, Tổng công ty đã nộp bộ hồ sơ xin miễn thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại công văn số 8667/BTC-TCT nói trên.

Căn cứ kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính về việc thanh tra thuế nhà thầu giai đoạn 2009-2011 và 6 tháng đầu năm 2012 đối với Vinare, trong tháng 9 năm 2012, Tổng công ty đã hoàn thiện hồ sơ kê khai và nộp số thuế nhà thầu đối với nhà nhận TBH nước ngoài không cư trú tại nước hoặc vùng lãnh thổ có ký hiệp định tránh đánh thuế 2 lần với Việt Nam giai đoạn 2009-2011, số tiền 104.417.170 đồng. Kể từ năm 2012, Tổng công ty thực hiện kê khai và nộp thuế nhà thầu theo hướng dẫn tại Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/2/2011 và Thông tư số 60/2012/TT-BTC ngày 12/4/2012 của Bộ Tài chính.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các thông tin khác

1. Theo quy định tại thông tư số 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 có hiệu lực từ ngày 1/1/2010, thay thế Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định thì "Các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá theo phương pháp dòng tiền chiết khấu thì chênh lệch tăng của vốn nhà nước giữa giá trị thực tế và giá trị ghi trên sổ sách kế toán không được ghi nhận là TSCĐ vô hình và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thời gian không quá 10 năm. Thời điểm bắt đầu phân bổ là thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần". Từ năm 2009 trở về trước khoản chênh lệch tăng thêm khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hoá Tổng công ty được theo dõi và trích khấu hao như TSCĐ vô hình, thời gian phân bổ là 20 năm; hiện Tổng công ty đã thực hiện phân bổ được 5 năm. Căn cứ quy định trên, giá trị còn lại của khoản chênh lệch này (14.640.221.973 đồng) được theo dõi như một khoản chi phí chờ phân bổ trên Bảng cân đối kế toán. Tổng công ty thực hiện phân bổ vào chi phí kinh doanh trong khoảng thời gian 05 năm kể từ năm 2010.

2. Thực hiện quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011-2013 theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận mà trong đó Tổng công ty là một thành viên. Trong Quý 3 năm 2012 Tổng công ty bắt đầu triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp. Chế độ tài chính, phương pháp hạch toán xác định kết quả kinh doanh hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng công ty thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 121/2011/TT-BTC ngày 17/8/2011 và thông tư số 101/2012/TT-BTC ngày 20/6/2012 của Bộ Tài chính.

3. Như thuyết minh ở phần "Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu": Tính đến thời điểm 31/12/2014 số vốn điều lệ đã góp là: 93.919.000.000 đồng. Số cổ phần các cổ đông đã đăng ký mua nhưng chưa thực hiện góp vốn sẽ được xử lý theo các quyết định tiếp theo của HĐQT. Phần lợi ích của cổ đông được tính trên cơ sở tỷ lệ vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2014 (Trong đó: phần lợi ích công ty mẹ là 63.88%, phần lợi ích của cổ đông thiểu số là: 36.12 %).

4. Trong quý 4 năm 2014, Tổng công ty đã làm việc với Cục thuế Hà nội về thanh tra thuế giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2013. Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung theo biên bản thanh tra là: 4.232.542.140 đồng

Nội dung	Năm 2014		Năm 2013	
	Quý 4	Lũy kế đến cuối quý	Quý 4	Lũy kế đến cuối quý
Tổng lợi nhuận kế toán	79,008,645,712	416,087,042,025	60,085,388,683	367,640,688,490
<i>Lợi nhuận không chịu thuế TNDN</i>	<i>(33,220,109,594)</i>	<i>(62,350,859,539)</i>	<i>(13,180,369,555)</i>	<i>(90,260,551,541)</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10,073,477,946	77,821,960,147	11,726,254,782	69,345,034,237
Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo biên bản thanh tra thuế	4,232,542,140	4,232,542,140		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	48,386	43,376,500	(14,460,942)	(38,011,470)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	64,702,577,240	333,989,163,238	48,373,594,843	298,333,665,723
- Lợi ích cổ đông thiểu số	204,963,653	(258,834,549)	(1,510,698,018)	(2,201,981,224)
- Lợi ích cổ đông công ty mẹ	64,497,613,587	334,247,997,787	49,884,292,861	300,535,646,947
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	492	2,969	495	2,981

5. Trong năm 2014, Tổng công ty thực hiện việc tăng vốn Điều lệ theo Nghị quyết số 09/2014/NQ-ĐHDCĐ ngày 24/4/2014 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty. Căn cứ Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC4/KDBH ngày 12/8/2014 của Bộ Tài chính, Tổng công ty thực hiện việc điều chỉnh vốn điều lệ mới kê từ ngày 12/8/2014 là: 1.310.759.370.000 đồng. Theo đó:

Nội dung	Năm 2014		Năm 2013	
	Quý 4	Cả năm	Quý 4	Cả năm
Vốn Điều lệ	1.310.759.370.000	1.310.759.370.000	1.008.276.580.000	1.008.276.580.000
Số cổ phần bình quân	131.075.937	112.595.482	100.827.658	100.827.658

4. Nguồn vốn và các quỹ

	Nguồn vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quĩ Dự phòng Tài chính	Quỹ Dự trữ bất buộc	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2013	1,008,276,580,000	768,023,850,642	23,923,337,154	119,878,926,520	59,808,342,885	339,791,679,892	2,319,702,717,093
Lợi nhuận trong kỳ:							
- Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (Chia cổ tức)			6,119,566,239	30,597,831,193	15,298,915,596	(59,632,603,097)	(7,616,290,069)
- Tăng, (giảm) khác						300,535,646,947	300,535,646,947
Tại ngày 31/12/2013	1,008,276,580,000	768,023,850,642	30,042,903,393	150,476,757,713	75,107,258,481	399,204,939,342	2,431,132,289,571
Lợi nhuận trong kỳ:							
- Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ (Chia cổ tức*)			7,248,202,165	-	18,120,505,413	334,247,997,787	334,247,997,787
- Tăng vốn điều lệ(**)						(34,160,160,383)	(8,791,452,805)
- Tăng, (giảm) khác(***)	302,482,790,000	(201,655,313,333)				(100,827,658,000)	(100,827,658,000)
Tại ngày 31/12/2014	1,310,759,370,000	566,368,537,309	37,291,105,558	150,476,757,713	93,227,763,894	488,613,189,989	2,646,736,724,463

(*) Tra có tức đợt 2 năm 2013 công ty Mẹ, tỷ lệ 10%, theo Nghị quyết số 09/2014/NQ-DHĐCĐ, ngày 24/4/2014 của Đại hội đồng cổ đông

(⁰⁹) **Lăng vùn Điều lệ từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết số 09/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2014 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty và Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-4/KDBH ngày 12/8/2014 của Bộ Tài chính.**

Điều chỉnh giảm lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ sau giao dịch chuyển nhượng vốn góp SVI. Tỷ lệ sở hữu của VNR hiện nay tại SVI là 25%.

5. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực :

a/ Kết quả kinh doanh hợp nhất (bao gồm kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2014 (VND)	Quý 4 năm 2013 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	222,898,603,100	181,902,810,287
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	48,557,882,200	50,479,221,720
4	Thu nhập khác	18,608,030,084	3,700,837,517
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	187,784,573,126	146,225,458,036
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	0	0
7	Chi phí hoạt động tài chính	(797,820,336)	10,928,275,253
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32,646,196,296	30,667,411,904
9	Chi phí khác	5,416,311,281	1,858,769,961
10	Lãi(Lỗ) thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	-2,379,249,804	149,846,534
11	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	16,372,640,499	13,532,587,779
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(12=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10+11)	79,008,645,712	60,085,388,683
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	14,306,020,086	11,726,254,782
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	48,386	(14,460,942)
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN(15=12-13-14)	64,702,577,240	48,373,594,843

b/ Kết quả kinh doanh hợp nhất (không bao gồm kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp)

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2014 (VND)	Quý 4 năm 2013 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	222,898,603,100	181,902,810,287
2	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		0
3	Doanh thu thuần hoạt động tài chính	48,557,882,200	50,479,221,720
4	Thu nhập khác	18,608,030,084	3,700,837,517
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	187,784,573,126	146,225,458,036
6	Giá vốn bất động sản đầu tư	0	0
7	Chi phí hoạt động tài chính	(797,820,336)	10,928,275,253
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	32,646,196,296	30,667,411,904
9	Chi phí khác	5,416,311,281	1,858,769,961
10	Lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	16,372,640,499	13,532,587,779
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(11=1+2+3+4-5-6-7-8-9+10)	81,387,895,516	59,935,542,149

c/ Kết quả Thí điểm bảo hiểm nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2014 (VND)	Quý 4 năm 2013 (VND)
1	Doanh thu từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	3,430,534,909	32,154,364,821
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2,391,291,395	22,451,493,706
3	Doanh thu thuần hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp (3=1-2)	1,039,243,514	9,702,871,115
4	Chi phí trực tiếp hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp	3,328,286,171	8,692,797,195
5	Lợi nhuận gộp về hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp(5=3-4)	(2,289,042,657)	1,010,073,920
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	90,207,147	860,227,386
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động thí điểm BH nông nghiệp(7=5-6)	(2,379,249,804)	149,846,534

6. Số liệu so sánh: Thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 232/2012/TT-BTC hướng dẫn kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm. Tổng công ty tính toán và trình bày lại một số chỉ tiêu năm trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh cùng kỳ năm trước và Bảng cân đối kế toán cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2013 của Công ty mẹ cho phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay. Cụ thể như sau:

a/ Báo cáo kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo (31/12/2013)	Điều chỉnh/phân loại lại	Số sau điều chỉnh/phân loại lại
1. Phí nhận tái bảo hiểm	1.450.054.039.586	(25.094.935.040)	1.424.959.104.546
2. Tăng(giảm) dự phòng phí	(68.269.059.580)		-
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhận		(79.623.691.498)	(79.623.691.498)
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng		(11.354.631.918)	(11.354.631.918)
3. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường			
- Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhận		(268.390.597.171)	(268.390.597.171)
- Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng		(212.029.690.892)	(212.029.690.892)

b/ Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo (31/12/2013)	Điều chỉnh/phân loại lại	Số sau điều chỉnh/phân loại lại
1. Tài sản tái bảo hiểm			
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		501.851.785.635	501.851.785.635
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		1.292.624.695.414	1.292.624.695.414
2. Dự phòng nghiệp vụ			
- Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	218.192.007.275	501.851.785.635	720.043.792.910
- Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	338.375.570.542	1.292.624.695.414	1.631.000.265.956

Người lập biểu



Nguyễn Thành Công

Kế toán trưởng



Lưu Thị Việt Hoa

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2015



Phạm Công Từ

CÔNG TY: TCT CP TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN
Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 0439422354 Fax: 0439422351

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm tài chính 2014

BH - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150+190)	100		4,907,419,601,474	5,187,257,895,404
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.3.1	918,087,919,060	773,393,970,344
1. Tiền	111		147,927,919,060	42,900,163,924
2. Các khoản tương đương tiền	112		770,160,000,000	730,493,806,420
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.3.2	1,121,595,935,326	1,152,034,657,763
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,124,524,683,685	1,162,071,665,009
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2,928,748,359)	(10,037,007,246)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,025,961,430,829	1,466,240,527,947
1. Phải thu khách hàng	131		1,078,308,021,619	1,513,173,280,955
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		970,662,445,328	1,409,889,659,094
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		107,645,576,291	103,283,621,861
2. Tra trước cho người bán	132		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(52,346,590,790)	(46,932,753,008)
IV. Hàng tồn kho	140		135,670,390	54,311,517
1. Hàng tồn kho	141		135,670,390	54,311,517
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		145,820,613,032	1,057,946,784
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		144,750,901,483	123,200,000
1.1. Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	151.1		144,750,901,483	-
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		-	123,200,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		659,955,532	601,043,709
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		409,756,017	333,703,075
VI. Tài sản tài bảo hiểm	190	IV.4	1,695,818,032,837	1,794,476,481,049
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		500,955,574,666	501,851,785,635
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,194,862,458,171	1,292,624,695,414
B. TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1,127,090,437,485	1,175,401,172,287
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22,000,000,000	6,000,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		22,000,000,000	6,000,000,000
4.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		22,000,000,000	6,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		47,856,148,267	54,897,845,859
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10,701,654,498	11,779,382,000
- Nguyên giá	222		24,940,283,036	24,737,860,826
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14,238,628,538)	(12,958,478,817)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		23,831,129,786	21,114,792,752
- Nguyên giá	228		32,434,195,934	24,415,317,809
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,603,066,148)	(3,300,525,057)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		13,323,363,983	22,003,671,098
III. Bất động sản đầu tư	240		15,235,023,861	16,652,235,383
- Nguyên giá	241		34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(18,820,038,032)	(17,402,826,510)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	IV.3.3	981,534,666,404	1,033,157,693,626
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		167,306,051,992	331,383,330,134
3. Đầu tư dài hạn khác	258		861,588,602,054	790,821,476,063
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(47,359,987,642)	(89,047,112,571)
V. Tài sản dài hạn khác	260		60,464,598,953	64,693,397,419
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,836,755,101	6,022,177,067
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		230,970,974	274,347,474
3. Tài sản dài hạn khác	268		58,396,872,878	58,396,872,878
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		6,034,510,038,959	6,362,659,067,691

	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm (Trình bày lại)
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		3.356.026.318,636	3.899.520.947,711
I. Nợ ngắn hạn	310		3.352.680.882,625	3.894.871.371,172
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312		735.751.584,171	1.259.495.964,550
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		733.258.805,509	1.226.428.057,169
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		2.492.778,662	33.067.907,381
3. Người mua trả tiền trước	313		980.218,989	206.429,422
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		8.305.772,506	12.325.352,658
5. Phải trả người lao động	315		14.593.455,287	14.255.803,845
6. Chi phí phải trả	316		-	12.615.830,204
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319		9.389.622,657	103.334.427,148
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		97.838.561,942	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		12.709.145,786	8.868.805,103
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	IV.4	2.473.112.521,287	2.483.768.758,242
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		736.789.100,483	720.043.792,910
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.582.390.623,540	1.631.000.265,956
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		153.932.797,264	132.724.699,376
II. Nợ dài hạn	330		3.345.436,011	4.649.576,539
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.295.567,947	3.552.186,642
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.049.868,064	1.097.389,897
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=400)	400	V.4	2.646.736.724,463	2.431.132.289,571
Vốn chủ sở hữu	410		2.646.736.724,463	2.431.132.289,571
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.310.759.370,000	1.008.276.580,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		566.368.537,309	768.023.850,642
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		37.291.105,558	30.042.903,393
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		150.476.757,713	150.476.757,713
9. Quỹ dự trữ bất buộc	419		93.227.763,894	75.107.258,481
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		488.613.189,989	399.204.939,342
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	429		31.746.995,860	32.005.830,409
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400+429)	440		6.034.510.038,959	6.362.659.067,691

LẬP BIỂU


Nguyễn Thành Công

KÊ TOÁN TRƯỞNG


Lưu Thị Việt Hoa



CÔNG TY: TCT CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VN
Địa chỉ: 141 Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: 0439422354 Fax: 0439422351

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm tài chính 2014

BH - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	344,442,459,867	351,759,332,938	1,473,671,063,509	1,504,582,796,044
Trong đó:					
- Phí bảo hiểm gốc	01.1	-	-	-	-
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	337,033,453,141	314,269,500,350	1,512,456,200,118	1,424,959,104,546
- Tăng(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	(7,409,006,726)	(37,489,832,588)	38,785,136,609	(79,623,691,498)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm(02=02.1-02.2)	02	222,629,677,459	215,027,136,681	935,774,298,078	936,210,667,399
Trong đó:					
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	216,021,660,097	194,953,505,493	954,209,712,719	924,856,035,481
- Tăng(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	(6,608,017,362)	(20,073,631,188)	18,435,414,641	(11,354,631,918)
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần(03=01-02)	03	121,812,782,408	136,732,196,257	537,896,765,431	568,372,128,645
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(04=04.1+04.2)	04	101,085,820,692	45,170,614,030	515,341,379,584	204,897,430,559
Trong đó:					
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	26,007,142,601	46,107,007,917	103,273,380,221	185,842,572,795
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	75,078,678,091	(936,393,887)	412,067,999,363	19,054,857,764
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm(10=03+04)	10	222,898,603,100	181,902,810,287	1,053,238,145,015	773,269,559,204
6. Chi bồi thường(11=11.1-11.2)	11	186,682,006,559	179,471,838,229	1,054,419,773,432	1,044,425,581,434
Trong đó:					
- Tổng chi bồi thường	11.1	186,682,006,559	179,471,838,229	1,054,419,773,432	1,044,425,581,434
- Các khoản giảm trừ (thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	-	-	-	-
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	124,633,782,646	119,412,431,544	793,735,449,206	756,096,510,792
8. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	(249,256,430,692)	(97,104,266,431)	84,334,319,791	(268,390,597,171)
9. Tăng(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	(252,899,387,577)	(84,542,020,471)	23,834,007,661	(212,029,690,892)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm(15=11-12+13-14)	15	65,691,180,798	47,497,160,725	321,184,636,356	231,968,164,363
11. Tăng(giảm) dự phòng dao động lớn	16	3,636,073,110	3,579,479,846	16,753,113,940	15,003,092,072
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm(17=17.1+17.2)	17	118,457,319,218	95,148,817,465	588,227,975,574	350,995,337,010
Trong đó:					
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	39,947,395,470	88,808,908,776	174,364,485,568	323,721,380,518
- Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	78,509,923,748	6,339,908,689	413,863,490,006	27,273,956,492
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm(18=15+16+17)	18	187,784,573,126	146,225,458,036	926,165,725,870	597,966,593,445
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm(19=10-18)	19	35,114,029,974	35,677,352,251	127,072,419,145	175,302,965,759
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-

16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản(22=20-21)	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	48,557,882,200	50,479,221,720	298,149,509,599	230,666,235,600
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	(797,820,336)	10,928,275,253	(13,723,227,330)	14,973,582,804
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính(25=23-24)	25	49,355,702,536	39,550,946,467	311,872,736,929	215,692,652,796
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32,646,196,296	30,667,411,904	75,521,992,650	82,553,996,393
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=19+22+25-26)	30	51,823,536,214	44,560,886,814	363,423,163,424	308,441,622,162
23. Thu nhập khác	31	18,608,030,084	3,700,837,517	30,643,236,323	14,558,704,287
24. Chi phí khác	32	5,416,311,281	1,858,769,961	11,213,957,626	5,675,682,932
25. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	13,191,718,803	1,842,067,556	19,429,278,697	8,883,021,355
Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết	40.1	16,372,640,499	13,532,587,779	33,234,599,904	72,631,304,237
(Lỗ) thi điểm bảo hiểm nông nghiệp	40.2	(2,379,249,804)	149,846,534	-	(22,315,259,264)
26. Tổng lợi nhuận kế toán(50=30+40+40.1+40.2)	50	79,008,645,712	60,085,388,683	416,087,042,025	367,640,688,490
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14,306,020,086	11,726,254,782	82,054,502,287	69,345,034,237
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	48,386	(14,460,942)	43,376,500	(38,011,470)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	64,702,577,240	48,373,594,843	333,989,163,238	298,333,665,723
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		204,963,653	(1,510,698,018)	(258,834,549)	(2,201,981,224)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		64,497,613,587	49,884,292,861	334,247,997,787	300,535,646,947
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	492	495	2,969	2,981

LẬP BIỂU



Nguyễn Thành Công

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Việt Hoa

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015



TỔNG CÔNG TY CP TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Địa chỉ: 141, Lê Duẩn, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 0439422354 Fax: 0439422351

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm tài chính 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ từ 01/1/2014 đến 31/12/2014

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	01	702,479,278,419	712,681,631,225
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	02	(669,377,001,202)	(731,933,109,544)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(41.588.100.066)	(36.031.848.649)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(93.582.479.534)	(76.356.874.767)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12,625,995,969	12,618,267,592
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.977.950.248)	(14.258.418.181)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(93,420,256,662)	(133,280,352,324)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & tài sản dài hạn khác	21	(2.167.816.660)	(6.863.156.497)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.393.937.207.592)	(2.042.667.092.406)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.495.038.725.310	2.097.883.546.896
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	339.003.738.671	267.649.808.336
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	437,937,439,729	316,003,106,329
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(200.197.958.800)	(181.072.839.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(200,197,958,800)	(181,072,839,920)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	144,319,224,267	1,649,914,085
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	773,393,970,344	771,395,912,978
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	374,724,449	348,143,281
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	918,087,919,060	773,393,970,344

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC







Nguyễn Thành Công

Lưu Thị Việt Hoa

Phạm Công Tú